

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV – 2012**

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI - 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	332.061.515.532	302.298.393.406	1.347.134.679.783	1.075.400.883.165
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	4.567.145.573	1.573.426.069	8.244.638.797	8.114.201.728
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	10	327.494.369.959	300.724.967.337	1.338.890.040.986	1.067.286.681.437
4 Giá vốn hàng bán	20	11	206.822.605.723	199.065.832.384	862.276.702.431	690.204.710.816
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	120.671.764.236	101.659.134.953	476.613.338.555	377.081.970.621
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.622.783.323	3.223.723.511	7.770.858.133	7.965.020.834
7 Chi phí tài chính	22	22	4.797.461.092	8.040.458.836	25.254.234.757	25.374.441.019
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.562.861.656	5.758.195.097	24.811.849.876	19.781.980.428
8 Chi phí bán hàng		24	59.264.953.322	50.417.935.179	235.193.886.761	174.328.195.547
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	22.476.304.390	18.743.849.493	74.283.508.578	60.607.128.234
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	40.755.828.755	27.680.614.956	149.652.566.592	124.737.226.655
11 Thu nhập khác		31	3.700.687.575	128.462.502	3.700.745.899	837.826.056
12 Chi phí khác		32	587.139	5.622.762	15.694.291	403.543.960
13 Lợi nhuận khác		40	3.700.100.436	122.839.740	3.685.051.608	434.282.096
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	44.455.929.191	27.803.454.696	153.337.618.200	125.171.508.751
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	51	11.675.735.334	6.262.186.820	41.037.229.186	34.436.494.987
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	32.780.193.857	21.541.267.876	112.300.389.014	90.735.013.764
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70			9.103	7.355

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			100	540.751.262.995	562.423.802.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110		50.823.472.751	33.599.242.767
1 Tiền		111		4.009.901.822	4.000.416.562
2 Tiền gửi ngân hàng		111		46.813.570.929	3.098.826.205
3 Tiền đang chuyển		111			-
4 Các khoản tương đương tiền		112		-	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120		210.000.000	715.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn		121		210.000.000	715.000.000
III. Các khoản phải thu		130		273.053.085.998	235.265.212.050
1 Phải thu của khách hàng		131		260.495.911.841	221.407.430.770
2 Trả trước cho người bán		132		16.056.367.378	14.037.009.693
5 Các khoản phải thu khác	7	135		1.925.472.938	2.983.305.823
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139		(5.424.666.159)	(3.162.534.236)
IV. Hàng tồn kho	8	140		199.795.554.249	281.631.597.723
1 Hàng tồn kho		141		201.955.871.609	282.876.696.993
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(2.160.317.360)	(1.245.099.270)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		16.869.149.997	11.212.749.808
1 Chi phí trả trước		151		1.422.573.129	2.040.098.206
2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ		152		4.320.550.176	4.920.760.703
3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước		154		94.231.419	1.008.625.999
4 Tài sản ngắn hạn khác	9	158		11.031.795.273	3.243.264.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		231.038.468.798	175.561.564.760
I. Tài sản cố định		220		133.798.508.351	108.067.297.390
1 Tài sản cố định hữu hình	10	221		90.580.346.762	81.863.394.663
- Nguyên giá		222		175.643.769.954	157.987.135.185
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(85.063.423.192)	(76.123.740.522)
3 Tài sản cố định vô hình	11	227		23.806.800.897	25.341.824.188
- Nguyên giá		228		23.832.456.824	25.341.824.188
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(25.655.927)	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	230		19.411.360.692	862.078.539
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	250		97.086.049.611	67.469.250.000
1 Đầu tư vào công ty con		251		92.686.199.211	67.469.250.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		4.399.850.400	-
III. Tài sản dài hạn khác		260		153.910.836	25.017.370
1 Chi phí trả trước dài hạn		261		-	-
3 Tài sản dài hạn khác		268		153.910.836	25.017.370
IV. Lợi thế thương mại		269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		771.789.731.793	737.985.367.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

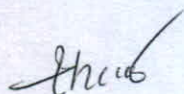
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	318.269.269.616	335.221.679.954
I. Nợ ngắn hạn		310	318.269.269.616	331.460.983.559
1 Vay và nợ ngắn hạn	14	311	170.453.052.652	121.891.433.516
2 Phải trả cho người bán	15	312	109.424.485.224	160.857.117.242
3 Người mua trả tiền trước		313	5.009.177.136	7.519.014.707
4 Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	314	25.165.081.189	24.834.802.905
5 Phải trả người lao động		315	3.451.424.374	5.760.399.168
6 Chi phí phải trả	16	316	1.846.008.155	1.268.839.307
8 Các khoản phải trả phải nộp khác	17	319	7.977.157.705	8.447.934.543
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	(5.057.116.819)	881.442.171
II. Nợ dài hạn		330	-	3.760.696.395
1 Vay và nợ dài hạn		334	-	-
2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	-	3.760.696.395
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	453.520.462.177	402.763.687.154
I. Vốn chủ sở hữu-	18	410	452.534.444.377	401.958.459.274
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	123.398.240.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		416	-	347.388.175
5 Quỹ đầu tư phát triển		417	132.102.356.155	80.375.837.764
6 Quỹ dự phòng tài chính		418	14.488.130.451	14.488.130.451
7 Lợi nhuận chưa phân phối		420	90.485.610.771	91.288.755.884
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	986.017.800	805.227.880
1 Nguồn kinh phí		432	986.017.800	805.227.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	771.789.731.793	737.985.367.108

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		28.766,70	1.690,03

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2013



Tổng giám đốc

Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.261.655.057.430	804.128.780.731
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(889.997.604.730)	(563.733.889.701)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(163.628.582.788)	(91.641.396.731)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(24.733.574.710)	(13.840.362.824)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(42.077.293.821)	(22.810.881.225)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	45.041.036.524	3.178.944.134
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(107.650.543.306)	(60.419.792.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.608.494.599	54.861.401.684
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.371.883.198)	(22.101.048.366)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	342.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.396.410.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	505.000.000	1.376.410.000
5 Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25	(29.616.799.611)	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	511.131.061	4.685.253.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.972.551.748)	(17.093.794.787)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	384.102.573.382	181.465.317.924
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(335.540.954.249)	(149.668.176.386)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.973.332.000)	(24.489.973.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(411.712.867)	7.307.167.738
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.224.229.984	45.074.774.635
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.599.242.767	29.045.871.536
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.823.472.751	74.120.646.171

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 18 vào ngày 07 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 123.398.240.000 VNĐ (Một trăm hai ba tỉ ba trăm chín tám triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 12.339.824 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	

- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh

nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày
31/12/2012
Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng
Tài sản cố định khác

15 - 25
06 - 07
05 - 08
03 - 06
05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và

được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	4.009.901.822	4.000.416.562
Tiền gửi ngân hàng	46.813.570.929	3.098.826.205
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	26.500.000.000
Tổng	<u>50.823.472.751</u>	<u>33.599.242.767</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	210.000.000	715.000.000
Tổng	<u>210.000.000</u>	<u>715.000.000</u>

Gồm các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất từ 12,5%/năm đến 16,7%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thù lao HĐQT và BKS		2.137.754.807
Thuế TNCN phải nộp	901.597.507	
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
BHXXH tại các chi nhánh	480.675.747	187.387.994
Phải thu khác	107.634.284	222.597.622
Tổng	<u>1.925.472.938</u>	<u>2.983.305.823</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	70.885.582.262	71.975.456.311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.322.152.471	20.145.701.313
Thành phẩm	79.143.912.143	121.191.400.508
Hàng hóa	23.604.224.733	69.564.138.861
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.160.317.360)	(1.245.099.270)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>199.795.554.249</u>	<u>281.631.597.723</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Tạm ứng		9.244.212.805	2.572.559.671
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai		250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		1.537.424.739	420.547.500
Tổng		11.031.795.273	3.243.264.900

10 .	TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH								
			Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý			Cộng
			VND	VND	VND	VND			VND
	NGUYÊN GIÁ								
	Số dư đầu kỳ		64.828.034.740	47.240.757.026	32.266.425.526	13.651.917.893			157.987.135.185
	Số tăng trong kỳ		13.762.753.896	3.369.344.039	89.094.542	647.654.526			17.868.847.003
	- Mua sắm mới			3.344.537.056	88.167.270	647.654.526			4.080.358.852
	- Đầu tư XDCB hoàn thành		13.762.753.896	-	-	-			13.762.753.896
	- Tăng do phân loại lại		-	24.806.983	927.272	-			25.734.255
	Số giảm trong kỳ		-	(54.886.983)	-	(157.325.251)			(212.212.234)
	- Giảm do thanh lý tài sản		-	(54.886.983)	-	(157.325.251)			(212.212.234)
	- Giảm do phân loại lại		-	-	-	-			-
	Số dư cuối kỳ		78.590.788.636	50.555.214.082	32.355.520.068	14.142.247.168			175.643.769.954
	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
	Số dư đầu kỳ		21.991.960.563	28.186.820.456	15.979.650.113	9.965.309.390			76.123.740.522
	Số tăng trong kỳ		2.434.364.586	3.086.290.270	2.320.755.054	1.271.533.977			9.112.943.887
	- Trích khấu hao		2.434.364.586	3.086.290.270	2.320.755.054	1.271.533.977			9.112.943.887
	- Tăng do phân loại lại		-	-	-	-			-
	Số giảm trong kỳ		(19.035.841)	-	-	(154.225.376)			(173.261.217)
	- Giảm do thanh lý tài sản		(19.035.841)	-	-	(154.225.376)			(154.225.376)
	- Giảm do phân loại lại		-	-	-	-			-
	Số dư cuối kỳ		24.407.289.308	31.273.110.726	18.300.405.167	11.082.617.991			85.063.423.192
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
	Đầu kỳ		42.836.074.177	19.053.936.570	16.286.775.413	3.686.608.503			81.863.394.663
	Cuối kỳ		54.183.499.328	19.282.103.356	14.055.114.901	3.059.629.177			90.580.346.762

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giá trị là 55.217.433.364 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012 là 55.822.812.576 VNĐ)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	25.273.636.618	68.187.570	25.341.824.188
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(1.509.367.364)	-	(1.509.367.364)
- Điều chỉnh	(1.509.367.364)		(1.509.367.364)
Tại ngày 31/12/2012	23.764.269.254	68.187.570	23.832.456.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	(25.655.927)	(25.655.927)
- Khấu hao trong năm	-	(25.655.927)	(25.655.927)
- Thanh lý, nhượng bán			-
Tại ngày 30/06/2012	-	(25.655.927)	(25.655.927)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	25.273.636.618	68.187.570	25.341.824.188
Tại ngày 30/09/2012	23.764.269.254	93.843.497	23.806.800.897

Tại thời điểm 31/12/2012, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:			
Chi tiết			Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng			2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)			7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định			2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)			1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)			1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang			1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long (tăng năm 2011)			3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương			3.518.560.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008			68.187.570
Tổng			23.832.456.824

Tại thời điểm 31/12/2012, giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là : 16.998.325.343 VNĐ.

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG			
		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
	Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	19.051.882.509	27.749.461
	Công trình văn phòng tại Nha Trang		327.106.350
	Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
	Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	-	198.470.909
	Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
	Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	
	Tổng	19.411.360.692	862.078.539

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang – Văn Lâm – Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu đã chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN			
		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
	Đầu tư vào công ty con		
	Công ty TNHH TraphacoSapa	5.025.000.000	5.025.000.000
	Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	62.444.250.000
	Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	16.278.699.211	
	Tổng	92.686.199.211	67.469.250.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:					
Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết		Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%		Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%		Sản xuất thuốc đông dược
Công ty CP dược VTYT Đăklăk	Tỉnh Đăklăk	51%	51%		Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế

		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
	Công ty CP dược VITYT Đắk Lắk	4.399.850.400	-
Tổng		4.399.850.400	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:				
Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VITYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, Vắcxin

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN			
		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Vay ngắn hạn			
	Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	131.771.619.552	67.381.614.679
	Ngân hàng ANZ	-	918.379.762
	Vay cá nhân (2)	38.681.433.100	53.591.439.075
Tổng		170.453.052.652	121.891.433.516

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Ba Đình theo hợp đồng số 67- 2012/HĐTD ngày 11/04/2012 với NH TMCP Công Thương VN- CN Ba Đình. Số dư nợ gốc đến 31/12/2012 là 131.771.619.552VND. Mục đích sử dụng của khoản vay là mua nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa, chi lương, chi phí vận chuyển, và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp, áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất từ 1.4%/ tháng đến 1.5%/ tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		456.635.135	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		101.014.239	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		22.219.535.903	23.259.600.539
Thuế thu nhập cá nhân		2.387.895.912	1.575.202.366
Các loại thuế khác		-	-
Tổng		25.165.081.189	24.834.802.905

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ			
		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Chi phí phải trả khác		55.180.000	13.636.364
Chi phí lãi vay		277.452.625	568.279.722
Chi phí nhập khẩu		-	40.400.000
Chi phí thuê nhà văn phòng		-	-
Trích trước chi phí môi giới bán hàng		1.161.036.730	255.848.221
Chi phí điện, nước, ăn giữa ca		352.338.800	390.675.000
Tổng		1.846.008.155	1.268.839.307

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC			
		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Kinh phí công đoàn		3.579.386.781	2.242.610.819
Bảo hiểm xã hội		379.695.581	151.028.450
Bảo hiểm y tế		51.732.356	11.297.571
Bảo hiểm thất nghiệp		34.343.651	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.931.999.336	6.042.997.703
Tổng		7.977.157.705	8.447.934.543
		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
<i>Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác</i>			
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện		2.392.704.400	4.164.183.200
Chi phí CGCN của các nhóm khác		124.418.000	156.533.124
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát		566.681.213	-
Cổ tức phải trả cổ đông		714.941.328	599.027.328
Trích nguồn dự án nộp ngân sách Nhà nước		-	462.436.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác		133.254.395	660.817.301
Tổng		3.931.999.336	6.042.997.703

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.375.837.764	14.488.130.451	91.288.755.884	401.958.459.274
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	51.726.518.391	-	(60.821.532.002)	(9.095.013.611)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	112.300.389.014	112.300.389.014
Tăng khác	-	-	-	21.272.003	-	-	-	21.272.003
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(3.192.756.125)	(3.192.756.125)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(49.089.246.000)	(49.089.246.000)
Cổ phiếu thưởng bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(368.660.178)	-	-	-	(368.660.178)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	132.102.356.155	14.488.130.451	90.485.610.771	452.534.444.377

b) Chi tiết vốn điều lệ và đầu tư của chủ sở hữu			
Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 09 năm 2012, vốn điều lệ của công ty là 123.398.240.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:			
		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước		44.007.480.000	44.007.480.000
Vietnam Azela FunLimited		30.837.460.000	19.839.750.924
Vốn góp của các đối tượng khác		48.553.300.000	59.551.009.076
Tổng		123.398.240.000	123.398.240.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp đầu năm		123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp tăng trong năm			
Vốn góp giảm trong năm			
Vốn góp cuối năm		123.398.240.000	123.398.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		49.089.246.000	24.678.762.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		<i>24.673.382.000</i>	<i>24.678.762.000</i>
d) Cổ phiếu			
		31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12.339.824	12.339.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.339.824</i>	<i>12.339.824</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		3.133	2.603
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>3.133</i>	<i>2.603</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.336.691	12.337.221
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.336.691</i>	<i>12.337.221</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
		VND	VND
	Doanh thu bán thành phẩm	988.226.464.615	788.657.579.768
	Doanh thu bán hàng hóa	350.663.576.371	278.629.101.669
	Tổng	1.338.890.040.986	1.067.286.681.437

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP			
		Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
		VND	VND
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	516.482.524.146	422.712.605.192
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	345.794.178.285	267.492.105.624
	Tổng	862.276.702.431	690.204.710.816

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	752.708.339	1.496.763.305
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	582.609.794	66.203.334
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.435.540.000	1.260.000.000
	Lãi bán hàng trả chậm		5.142.054.195
	Tổng	7.770.858.133	7.965.020.834

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
		VND	VND
	Lãi tiền vay	24.811.849.876	19.781.980.428
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	442.384.881	5.592.460.591
	Tổng	25.254.234.757	25.374.441.019

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU			
		Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011
		VND	VND
	Tổng lợi nhuận sau thuế	112.300.389.014	90.735.013.764
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	112.300.389.014	90.735.013.764
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.336.691	12.337.221
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.103	7.355

24.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
		VND	VND
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.337.618.200	125.171.508.751
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	10.811.298.542	12.575.216.708
	- Các khoản điều chỉnh tăng	17.246.838.542	13.835.216.708
	- Các khoản điều chỉnh giảm	6.435.540.000	1.260.000.000
	Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	164.148.916.742	137.746.725.459
	Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	41.037.229.186	34.436.494.987
	Thuế TNDN được giảm	-	-
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.037.229.186	34.436.494.987

25.	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	417.916.746.021	317.620.749.611
	Chi phí nhân công	190.637.331.950	161.203.655.371
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.138.599.814	9.922.907.096
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.977.526.978	50.991.495.570
	Chi phí bằng tiền	54.828.354.281	66.645.249.276
	Tổng	746.498.559.044	606.384.056.924

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của công ty :

	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2.757.603.738	1.937.804.272

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản chính	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.823.472.751	33.599.242.767
Phải thu khách hàng và phải thu khác	273.053.085.998	235.265.212.050
Đầu tư ngắn hạn	210.000.000	715.000.000
Đầu tư dài hạn	4.399.850.400	-
Tổng	328.486.409.149	269.579.454.817

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	170.453.052.652	121.891.433.516
Phải trả người bán và phải trả khác	122.410.820.065	176.824.066.492
Chi phí phải trả	1.846.008.155	1.268.839.307
Tổng	294.709.880.872	299.984.339.315

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công nợ	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	56.647.991.337	76.076.895.551

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của

nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	121.891.433.516	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	169.305.051.785	-
Chi phí phải trả	1.268.839.307	-

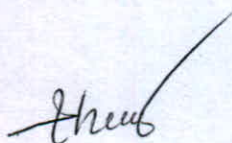
31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	170.453.052.652	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	117.401.642.929	-
Chi phí phải trả	1.846.008.155	-

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

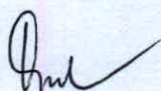
	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	24.673.376.235	42.985.203.637
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	6.014.270.729	321.167.948
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	19.863.505.654	12.954.101.968
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	8.825.447.493	5.564.128.398
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	247.768.761.000	277.739.968.819
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	14.392.475.000	9.866.688.700
Cổ tức được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	6.435.540.000	1.260.000.000
Lãi vay nhận được		56.166.667
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa		
Cho vay vốn		600.000.000
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa		
Số dư với các bên liên quan		
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	874.231.672	2.147.775.842
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.168.129.982	1.727.988.212
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	834.955.308	
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	22.999.576.373	49.678.876.965
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	-	488.994.380
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	714.941.328	599.027.328
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc		
	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011</u>
	VND	VND
Lương	1.421.373.000	1.067.475.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.360.732.612	1.346.868.050

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã